

Số: 1351/QĐ-CĐCKNN

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 của Trường cao đẳng Cơ khí nông nghiệp

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 4322/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4201/QĐ-BNN-TC ngày 13/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp (theo biểu số 2 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Phạm Thị Lan Phương**

Đơn vị: Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp  
Chương: 012

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 1351/QĐ- CĐCKNN ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                       | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>      | <b>0</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | -456.000.000      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | -456.000.000      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | -456.000.000      |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (070-093-12)             | 0                 |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (070-093-12)       | -456.000.000      |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |

|            |                                       |  |
|------------|---------------------------------------|--|
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b> |  |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        |  |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>             |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>        |  |